

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình
hồ chứa nước Vũng Sú, huyện Thạch Thành**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 40/BC-SNN&PTNT ngày 11/02/2022 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 41/TTr-SC ngày 12/01/2022 (kèm theo Phương án) về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sú, huyện Thạch Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sú, huyện Thạch Thành, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích: Cấm mốc chỉ giới, xác định phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sú nhằm chủ động trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Phạm vi cấm mốc chỉ giới: Toàn bộ các hạng mục công trình đầu mối và vùng lòng hồ chứa nước Vũng Sú.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới: 22 mốc, trong đó phạm vi bảo vệ công trình đầu mối (toàn bộ đập bao gồm cả tràn xả lũ) là 7 mốc, phạm vi khu vực lòng hồ 15 mốc (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

4. Quy cách mốc chỉ giới: Cột mốc bằng bê tông cốt thép M200 đúc sẵn, chiều cao mốc 90 cm, mặt cắt ngang (15x15) cm; đế mốc bằng bê tông đổ tại chỗ M200, chiều sâu chôn mốc 40 cm, mặt cắt ngang (40x40) cm, thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 cm.

5. Khoảng cách các mốc chỉ giới:

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đầu mối: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 37,68 đến 181,99 m.

- Đối với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ khu vực lòng hồ: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 84 đến 360,39 m.

6. Thời gian thực hiện: 60 ngày, kể từ ngày Phương án được phê duyệt.

7. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn kinh phí của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH một thành viên Sông Chu:

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành, UBND xã Thành Minh thực hiện việc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sú trên thực địa theo đúng Phương án được phê duyệt.

- Bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép, phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với Phương án được phê duyệt, Công ty TNHH một thành viên Sông Chu phải có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chỉ được điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và các đơn vị liên quan, triển khai thực hiện Phương án; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN, TTPVHCC.
- } (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: Bảng tổng hợp các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Vũng Sứ, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ mốc		Cao độ mốc (theo quản lý)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
I	MỐC CHỈ GIỚI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI (đập, tràn xả lũ)							
1	MTC.04	Xã Thành Minh	2239232,57	565173,01	+72.70	0	Cạnh đôi đá gốc (Đất của công trình)	Mốc quản lý tràn
2	CTTL.01	Xã Thành Minh	2.239.062,51	565.108,19	+44.09	181,99	Cạnh bãi đất đắp VT PCLB (Đất của công trình)	nt
3	CTTL.02	Xã Thành Minh	2.239.080,66	565.075,17	+45.64	37,68	Cạnh mép đường bê tông hạ lưu đập (Đất của công trình)	nt
4	CTTL.03	Xã Thành Minh	2.239.152,77	565.073,84	+48.92	72,16	nt	Mốc hạ lưu đập
5	MTC.01	Xã Thành Minh	2.239.212,81	565.064,29	+50.12	60,79	nt	nt
6	MTC.02	Xã Thành Minh	2.239.263,97	565.040,62	+56.02	56,37	nt	nt
7	MTC.03	Xã Thành Minh	2.239.347,28	565.045,67	+74.66	83,46	Cạnh đôi đá gốc (Đất của công trình)	nt
II	MỐC CHỈ GIỚI BẢO VỆ KHU VỰC LÒNG HỒ							
1	CTTL.04	Xã Thành Minh	2.239.634,43	565.129,96	+72.70	299,27	Sườn đôi, rừng nguyên sinh (Đất UBND xã Thành Minh)	Mốc quản lý lòng hồ theo đường biên cao trình đỉnh đập
2	CTTL.05	Xã Thành Minh	2239860,83	565.169,08	+72.70	229,75	nt	
3	CTTL.06	Xã Thành Minh	2239885,09	565.044,04	+72.70	127,37	nt	

TT	Tên mốc	Vị trí mốc	Tọa độ mốc		Cao độ mốc (theo quản lý)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
4	CTTL.07	Xã Thành Minh	2239945,85	564.847,44	+72.70	205,77	Sườn đồi (Đất UBND xã Thành Minh)	Mốc quản lý lòng hồ theo đường biên cao trình đỉnh đập
5	CTTL.08	Xã Thành Minh	2239997,42	564.781,13	+72.70	84,00	Bãi đất (Đất UBND xã Thành Minh)	
6	CTTL.09	Xã Thành Minh	2239970,75	565.073,09	+72.70	293,18	Sườn đồi (Đất UBND xã Thành Minh)	
7	CTTL.10	Xã Thành Minh	2239984,00	565.282,72	+72.70	210,04	Sườn đồi, rừng nguyên sinh (Đất UBND xã Thành Minh)	
8	CTTL.11	Xã Thành Minh	2240241,73	565.439,05	+72.70	301,43	nt	
9	CTTL.12	Xã Thành Minh	2240372,48	565.606,16	+72.70	212,18	Sườn đồi, cạnh thác nước (Đất UBND xã Thành Minh)	
10	CTTL.13	Xã Thành Minh	2240190,38	565.572,31	+72.70	185,22	Sườn đồi, rừng nguyên sinh (Đất UBND xã Thành Minh)	
11	CTTL.14	Xã Thành Minh	2240052,92	565.686,87	+72.70	178,94	nt	
12	CTTL.15	Xã Thành Minh	2239895,40	565.845,83	+72.70	223,78	nt	
13	CTTL.16	Xã Thành Minh	2239809,59	565.504,81	+72.70	351,65	nt	
14	CTTL.17	Xã Thành Minh	2239671,92	565.442,76	+72.70	151,01	nt	
15	CTTL.18	Xã Thành Minh	2239327,43	565.336,89	+72.70	360,39	nt	